

Số: 2524/NĐCP-KHĐTVT
V/v: Thư mời chào giá cung cấp vật tư

Cẩm Phả, ngày 23 tháng 06 năm 2025

Kính gửi: Các nhà cung cấp có quan tâm

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP đang có nhu cầu mua sắm Vật tư phụ (6 tháng cuối năm 2025).

Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP kính mời Quý Công ty tham gia chào giá với nội dung như sau:

I. Yêu cầu về hàng hóa

1. Thông tin về vật tư cần mua:

- Tên đơn hàng: Mua sắm Vật tư phụ (6 tháng cuối năm 2025).
- Số hiệu đơn hàng: 141/ĐH-NĐCP ngày 04/06/2025
- Chi tiết Đơn hàng (Theo bảng kê chi tiết đính kèm):

Lưu ý: Trong quá trình chuẩn bị báo giá, nhà cung cấp phải khảo sát kỹ thông số kỹ thuật, tình trạng thiết bị của đơn hàng nhằm đảm bảo tính tương thích về môi trường, điều kiện vận hành, chất lượng hàng hóa phù hợp nhu cầu, đảm bảo hiệu quả sử dụng tại nhà máy.

2. Nội dung Hồ sơ chào giá:

a. Yêu cầu về tư cách, kinh nghiệm và năng lực của NCC

- Đơn vị tham gia chào giá cung cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký thành lập doanh nghiệp (Có chứng thực trong vòng 06 tháng trở lại đây); Giấy phép kinh doanh đối với mặt hàng kinh doanh có điều kiện (nếu có).

b. Yêu cầu về thương mại:

- Đơn giá, tổng giá trị phải được chào bằng VNĐ và được hiểu là giá giao tại kho bên mua và đã bao gồm các loại thuế, phí và lệ phí (nếu có) theo quy định của Nhà nước.
- Tiêu chí đánh giá về giá được áp dụng theo đơn giá thấp nhất và các tiêu chí khác theo *Bảng Tiêu chí đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ báo giá cạnh tranh rút gọn* đính kèm.
- Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.
- Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 60 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu.
- Thời gian giao hàng: giao hàng trong vòng 20 ngày tính từ khi nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax, Thời gian thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.
- Thời gian thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản qua Ngân hàng trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A.

c. Yêu cầu về hàng hóa

- Hàng hóa phải mới 100%, được sản xuất từ năm 2024 trở lại đây, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hàng hóa, vật tư được chào phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ và nguồn gốc hợp pháp, có giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng như sau:

+ Với các mục hàng nhập khẩu: Cấp CO, CQ/ hoặc các văn bản giá trị tương đương (CO: Giấy Chứng nhận xuất xứ do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam Với các mục hàng sản xuất trong nước; CQ: Giấy chứng nhận chất lượng);

Ghi chú: CQ: Giấy chứng nhận chất lượng của nhà sản xuất hoặc các văn bản có giá trị tương đương. CO: giấy chứng nhận xuất xứ, CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp, mà trên đó thể hiện đơn vị nhập khẩu là doanh nghiệp, hộ kinh doanh...hợp pháp tại Việt Nam. Bên B cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt CO, CQ nếu các chứng từ trên không được viết bằng tiếng Việt. Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của gói thầu thì phải cung cấp bản gốc CO, CQ kèm theo)

+ Với các mục hàng xuất xứ Việt Nam: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa. Riêng các mục hàng có giá trị sau thuế từ 50 triệu đồng/ đơn giá từ 10 triệu đồng trở lên yêu cầu cấp CQ của nhà sản xuất.

- Nhà cung cấp chào giá cho toàn bộ hàng hóa theo thư mời (*Bản chào giá không đáp ứng yêu cầu này được tính là không hợp lệ*).

- Nhà cung cấp có thể chào giá theo mã yêu cầu hoặc hàng tương đương (đính kèm tài liệu kỹ thuật hàng tương đương, Văn bản xác nhận tương đương của hãng sản xuất,).

Trường hợp nhà thầu đề xuất hàng tương đương thì nhà thầu phải cung cấp tài liệu bao gồm:

+ Catalogue/tài liệu kỹ thuật hoặc các tài liệu tương đương khác (có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) của hàng hóa do nhà thầu đề xuất, Catalogue/tài liệu kỹ thuật phải có đầy đủ thông tin về đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa;

+ Văn bản của nhà sản xuất (Có đóng dấu xác nhận của nhà sản xuất) khẳng định và cam kết hàng hóa do nhà thầu đề xuất tương đương về đặc tính, thông số kỹ thuật);

+ Bảng so sánh thông số kỹ thuật.

(Trường hợp nhà thầu không cung cấp các tài liệu theo quy định (hoặc không bổ sung được theo yêu cầu của bên mời chào giá hoặc cung cấp các tài liệu không được viết bằng tiếng Việt mà không gửi kèm dịch thuật sang tiếng Việt thì hàng hóa tương đương do nhà thầu đề xuất được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật)

- Bên mua có quyền mua một, một số hoặc tất cả các chủng loại vật tư thuộc Đơn hàng trên.

II. Hình thức tham gia và thời gian chào giá

1. Hình thức chào giá

- Bản chào giá phải do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký tên, đóng dấu. Trường hợp ký thay thì người ký thay phải được ủy quyền của đại diện hợp pháp của nhà cung cấp kèm theo giấy ủy quyền, quyết định giao nhiệm vụ hoặc văn bản tương đương.

- Hồ sơ chào giá bao gồm: Đơn chào hàng, bảng chào giá (BCG - *theo biểu mẫu đính kèm*), Đăng ký kinh doanh (có chứng thực trong vòng 06 tháng trở lại đây), tài liệu chứng minh hàng tương đương (nếu có).

- Ngôn ngữ trong chào giá: Hồ sơ chào giá cũng như tất cả các văn bản và các tài liệu liên quan đến Hồ sơ chào giá được trao đổi giữa Bên mời chào giá và Nhà cung cấp phải được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu và tư liệu bổ trợ trong hồ sơ chào giá có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt có xác nhận đóng dấu của cơ quan dịch thuật. Trường hợp thiếu bản dịch, nếu cần thiết, Bên mời chào giá có thể yêu cầu Nhà cung cấp gửi bổ sung.

- Hình thức nộp Hồ sơ chào giá: Báo giá được đóng trong phong bì kín có niêm phong của nhà cung cấp, bên ngoài phong bì ghi rõ nội dung: **Bản chào giá theo thư mời số 2524/NĐCP-KHĐT-VT ngày 23/06/2025**, được gửi chuyển phát nhanh hoặc nộp trực tiếp về địa chỉ như sau (*Bên mời chào giá chỉ tiếp nhận những hồ sơ chào giá đảm bảo nội dung này*):

- Phòng Kế hoạch-Đầu tư-Vật tư - Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV.
- Địa chỉ: Tổ 4, khu 4A, phường Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh.
- Điện thoại: 02033 734 900
- Cán bộ phụ trách: Đinh Thị Phong Lan; Điện thoại: 0775346899

2. Thời gian chào giá.

- Thời gian nhận bản chào giá chậm nhất vào 13 giờ 00' ngày 30/06/2025.
- Thời gian và địa điểm mở bản chào giá vào lúc vào 13 giờ 30' ngày 30/06/2025 tại trụ sở Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả-TKV-Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV-CTCP mời các nhà cung cấp đã nộp BCG chứng kiến và xác nhận việc mở BCG, tuy nhiên trong mọi trường hợp việc mở BCG vẫn được tiến hành vào thời gian đã được quy định trong Thư mời chào giá mà không phụ thuộc vào việc có mặt hay không của các nhà cung cấp.

- Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả -TKV rất mong được sự hợp tác của quý đơn vị.

Trân trọng./. 

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc (B/c)
- Trang Web TKV (đăng tải);
- Trang Web ĐLTKV (đăng tải);
- Tổ tư vấn LCNCC;
- Phòng KH-ĐT-VT;
- Lưu Văn thư, ĐTPL(1).

**KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Vũ Hoàng Lân

Bảng kê chi tiết đơn hàng
(Đính kèm thư mời chào giá số 2524/NĐCP-KHĐTVT ngày 23 tháng 06 năm 2025)

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
1.	Băng dính cách điện	màu đen MPE		Cuộn	450	
2.	Băng tan	Cao Su Non PTFE FuShens 10m		Cuộn	250	
3.	Bếp cắt	A101 + điện cực A101		bộ	100	
4.	Bếp cắt hàn hơi bằng đồng	G07-100-2		cái	100	
5.	Bìa ami ăng	1270x1270x2mm		tấm	15	
6.	Bìa amiang	1270x1270x0,5mm		tấm	10	
7.	Bìa amiang	1270x1270x1mm		tấm	10	
8.	Bìa amiang	1270x1270x3mm		tấm	15	
9.	Bìa amiang	1270x1270x5mm		tấm	5	
10.	Bóng lấy mẫu Hydro;	KT: đường kính 130mm, chiều dài 230mm, cuộn bóng L=120mm		Cái	5	
11.	Bột mỳ			Kg	50	
12.	Bu lông	M4x50 (4.8) ren suốt		bộ	200	
13.	Bu lông	M4x30 (4.8)		bộ	200	
14.	Bu lông	M6x30 (4.8)		bộ	400	
15.	Bu lông	M8x30 (4.8) ren suốt		bộ	300	
16.	Bu lông	M5x30 (4.8) ren suốt		bộ	200	
17.	Bu lông	M10x40 (4.8) ren suốt		bộ	300	
18.	Bu lông	M10x100 (4.8) ren suốt		bộ	50	
19.	Bu lông	SUS304 M10x50		bộ	50	
20.	Bu lông	SUS304 M12x50		bộ	50	
21.	Bu lông	M10x50 (4.8) ren suốt		bộ	300	
22.	Bu lông	M10x30 (4.8) ren suốt		bộ	200	
23.	Bu lông	M12x30 (4.8) ren suốt		bộ	200	
24.	Bu lông	M12x50 (4.8) ren suốt		bộ	300	
25.	Bu lông	M12x60 (4.8) ren suốt		bộ	100	
26.	Bu lông	M12x70 (4.8) ren suốt		bộ	200	
27.	Bu lông	M12x100(4.8) ren suốt		bộ	100	
28.	Bu lông	M14x50 (4.8) ren suốt		bộ	800	
29.	Bu lông	M16x50 (4.8) ren suốt		bộ	1000	
30.	Bu lông	M16x60 (4.8) ren suốt		bộ	200	

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
31.	Bu lông	M16x70 (4.8) ren suốt		bộ	200	
32.	Bu lông	M16x100 (4.8) ren suốt		bộ	100	
33.	Bu lông	M18x100 (4.8) ren suốt		bộ	100	
34.	Bu lông	M20x100 (4.8) ren suốt		bộ	250	
35.	Bu lông	M24x100 (4.8) ren suốt		bộ	200	
36.	Bu lông	SUS304 M16x100		bộ	24	
37.	Bu lông	SUS304 M16x50		bộ	50	
38.	Bu lông	M20x100 (10.9) ren lửng		bộ	50	
39.	Bu lông M12x40	(4.8) ren suốt		Bộ	100	
40.	Bu lông M8x40	(4.8) ren suốt		Bộ	100	
41.	Bu lông ren suốt	M8x40 (10.9) lục giác chìm đầu trụ		bộ	50	
42.	Bu lông ren suốt	M8x50 (10.9) lục giác chìm đầu trụ		bộ	50	
43.	Bu lông ren suốt	M6x50 (10.9) lục giác chìm đầu trụ		bộ	50	
44.	Bu lông ren suốt	M10x50 (10.9) lục giác chìm đầu trụ		bộ	50	
45.	Bút xóa Thiên Long			Cái	40	
46.	Cao su tấm	3x1000x1000		m2	5	
47.	Cao su tấm	1x1000x1000		m2	5	
48.	Cao su tấm	2x1000x1000		m2	5	
49.	Cao su tấm	5x1000x1000		m2	5	
50.	Chổi đánh gi	phi 100		cái	40	
51.	Chổi quét sơn	50		cái	80	
52.	Chổi quét sơn	100		cái	80	
53.	Chốt xích băng tải cấp 3	M30x100		bộ	50	
54.	Cuộn dây căng an toàn			cuộn	30	
55.	Cút nối nhanh l đầu ren	D8		cái	30	
56.	Cút nối nhanh l đầu ren	D10		cái	30	
57.	Cút nối nhanh l đầu ren	D12		cái	30	
58.	Đá cắt	F100		viên	250	
59.	Đá cắt	phi 350		viên	40	
60.	Đá mài	F100		viên	170	

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
61.	Đá mài đánh bóng	phi 100		viên	30	
62.	Đá mài ráp	F100		Viên	80	
63.	Đất sét	Neoseal B-3		Kg	50	
64.	Dầu	RP7 300g (422ml)		hộp	270	
65.	Đầu bắn mỡ			cái	30	
66.	Đầu cos pin rỗng	E7506 (100 cái/túi)		Túi	2	
67.	Đầu cos pin rỗng	E7510 (100 cái/túi)		Túi	2	
68.	Đầu cos pin rỗng	E1006 (100 cái/túi)		Túi	2	
69.	Đầu cos pin rỗng	E1010 (100 cái/túi)		Túi	2	
70.	Đầu cos pin rỗng	E1508 (100 cái/túi)		Túi	2	
71.	Đầu cos pin rỗng	E1510 (100 cái/túi)		Túi	2	
72.	Đầu cos pin rỗng	E2508 (100 cái/túi)		Túi	2	
73.	Đầu cos pin rỗng	E2510 (100 cái/túi)		Túi	2	
74.	Đầu cos pin rỗng	E4010 (100 cái/túi)		Túi	2	
75.	Đầu cos pin rỗng	E6008 (100 cái/túi)		Túi	2	
76.	Đầu cos pin rỗng	E6010 (100 cái/túi)		Túi	2	
77.	Đầu cos pin rỗng	E0506 (100 cái/túi)		Túi	2	
78.	Đầu cos pin rỗng	E0510 (100 cái/túi)		Túi	2	
79.	Đầu cốt	bít SC 4-6		Cái	100	
80.	Đầu cốt	bít SC 6-6		Cái	100	
81.	Đầu cốt	bít SC 10-6		Cái	100	
82.	Đầu cốt	bít SC 10-8		Cái	100	
83.	Đầu cốt	bít SC 16-6		Cái	100	
84.	Đầu cốt	bít SC 16-8		Cái	100	
85.	Đầu cốt	bít SC 25-8		Cái	100	
86.	Đầu cốt	bít SC 25-10		Cái	100	
87.	Đầu cốt	bít SC 50-10		Cái	50	
88.	Đầu cốt	bít SC 50-16		Cái	50	
89.	Đầu cốt đồng	SC10-6		cái	50	
90.	Đầu cốt đồng	SC10-8		cái	50	
91.	Đầu cốt đồng	SC10-10		cái	50	
92.	Đầu cốt đồng	SC16-6		cái	50	
93.	Đầu cốt đồng	SC16-8		cái	50	
94.	Đầu cốt đồng	SC16-10		cái	50	
95.	Đầu cốt đồng	SC16-12		cái	100	

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
96.	Đầu cốt pin rỗng	E4008 (100 cái/túi)		Túi	2	
97.	Đầu nối nhanh	1 đầu ren ngoài M10, 1 đầu ống dây khí nén phi 10		Cái	60	
98.	Đầu nối nhanh	1 đầu ren ngoài M8, 1 đầu ống dây khí nén phi 8		Cái	60	
99.	Đầu nối nhanh	1 đầu ren ngoài M12, 1 đầu ống dây khí nén phi 10		Cái	200	
100.	Đầu nối nhanh	ống Φ8mm một đầu ren 1/4"		Cái	200	
101.	Đầu nối ống hàn hơi	phi Ø8		cái	20	
102.	Dây điện	2x2,5		m	200	
103.	Dây kẹp mát	máy hàn điện tử 250A		cái	10	
104.	Dây thép mạ kẽm	dày 1		Kg	20	
105.	Dây thép mạ kẽm	dày 4		Kg	20	
106.	Dây thép mạ kẽm	dày 2		kg	50	
107.	Dây thép mạ kẽm	dày 3		kg	50	
108.	Dây thít nhựa	L=50 (200 cái/túi)		Túi	6	
109.	Dây thít nhựa	L=100 (200 cái/túi)		Túi	6	
110.	Dây thít nhựa	L=150 (200 cái/túi)		Túi	8	
111.	Dây thít nhựa	L=200 (200 cái/túi)		Túi	8	
112.	Dây thít nhựa	L=250 (200 cái/túi)		Túi	12	
113.	Dây thít nhựa	L=350 (200 cái/túi)		Túi	12	
114.	Dây thít nhựa	L=300mm (200 cái/Túi)		túi	2	
115.	Dây thùng	phi 18		Kg	50	
116.	Đinh rút nhôm	phi 3 (1000 cái/túi)		túi	3	
117.	Găng tay cao su			đôi	60	
118.	Găng tay cao su	chống a xít, hoá chất		đôi	30	
119.	Găng tay da thợ hàn			đôi	20	
120.	Găng tay nilon	(50đôi/hộp)		hộp	30	
121.	Giấy ráp mịn	B1000		Tờ	100	
122.	Giấy ráp mịn	B800		tờ	50	
123.	Giẻ lau			kg	3000	
124.	Gioăng đệm chì	phi 25x15x2mm		Cái	300	
125.	Keo 2 thành phần	3-Ton Quick Epoxy Adhesivs (bộ gồm 2 tuýp)		Bộ	40	
126.	Keo 650 độ F	85g (mỗi hộp 12 tuýp)		Tuýp	270	
127.	Keo dán ống nhựa	PVC (Hộp 500ml)		tuýp	20	

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
128.	Keo Silicone	GP 280ml (mỗi hộp=24 tuýp)		Tuýp	390	
129.	Miếng kính hàn			cái	50	
130.	Ống cao su bố vải	phi 21mm, 10 bar(50m/cuộn)		m	250	
131.	Ống cao su chịu áp lực	OSE Ø34mm		m	300	
132.	Ống ghen cách điện	phi 10		m	10	
133.	Ống ghen cách điện	phi 4		m	10	
134.	Ống ghen cách điện	phi 12		m	10	
135.	Ống ghen cách điện	phi 6		m	10	
136.	Ống ghen cách điện	phi 8		m	10	
137.	Ống khí nén	phi 8 (1 cuộn =100m)		Cuộn	2	
138.	Ống khí nén	phi 10 (1 cuộn= 100m)		Cuộn	2	
139.	Ống khí nén	phi 12 (1 cuộn= 100m)		Cuộn	2	
140.	Ống nhựa mềm	Phi 27mm		Mét	100	
141.	Ống nhựa mềm lõi thép	phi 76		m	100	
142.	Ống nối đồng	GT4mm (cút nối đồng) (100 cái/túi)		Túi	1	
143.	Ống nối đồng	GT6mm (cút nối đồng) (100 cái/túi)		Túi	1	
144.	Ống nối đồng	GT10mm (cút nối đồng) (100 cái/túi)		Túi	1	
145.	Ống nối đồng	GT16mm(cút nối đồng); 100 cái/ túi		Túi	2	
146.	Ống ruột gà lõi thép	phi 16		m	50	
147.	Ống ruột gà lõi thép	phi 24		m	50	
148.	Ống ruột gà lõi thép	phi 27		m	50	
149.	Ống ruột gà lõi thép	phi 32		m	50	
150.	Ống ruột gà lõi thép	phi 42		m	50	
151.	Ống ruột gà lõi thép	phi 48		m	50	
152.	Ống ruột gà lõi thép	phi 30		Mét	50	
153.	Ống ruột gà lõi	phi 44		Mét	50	

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
	thép					
154.	Pin	Energizer 3a		Đôi	200	
155.	Pin cho đầu dò PH	HI740031		Cái	4	
156.	Pin Panasonic	AA 1,5V		đôi	300	
157.	Quả bóp cao su	90mm		Quả	5	
158.	Que hàn	N46 Φ2,5		kg	50	
159.	Que hàn	N46 Φ4		kg	50	
160.	Que hàn	N46 Φ3,2		kg	160	
161.	Que hàn	K7018 D4		kg	100	
162.	Que hàn	KS 309 Mo D3,2		kg	100	
163.	Que hàn	KS 309 Mo D4		kg	100	
164.	Que hàn	KS 309 Mo D2,6		kg	30	
165.	Ru lô điện	30m (dây điện 2x2,5mm)		cái	5	
166.	Sơn chống ăn mòn nước biển màu xanh			Lít	40	
167.	Sơn chống gỉ	Loại 1 hộp 1kg		kg	30	
168.	Sơn màu đỏ	Loại 1 hộp 1kg		kg	30	
169.	Sơn màu ghi	Loại 1 hộp 1kg		kg	30	
170.	Tết ami ăng trắng	D6		kg	30	
171.	Tết ami ăng trắng	phi 8		kg	100	
172.	Tết chèn cổ trục	10x10		kg	20	
173.	Tết chèn cổ trục	12x12		kg	15	
174.	Tết chèn cổ trục	14x14		kg	10	
175.	Tết chèn cổ trục	20x20		kg	10	
176.	Tết chèn cổ trục	25x25		kg	10	
177.	Tết chì	10x10		kg	100	
178.	Tết chì lõi thép	12x12		kg	15	
179.	Tết chì lõi thép	10x10		kg	20	
180.	Tết chì lõi thép	14x14		kg	20	
181.	Tết chì lõi thép	16x16		kg	20	
182.	Tết chì lõi thép	20x20		kg	10	
183.	Tết mỡ	10x10 (6500TFE)		kg	15	
184.	Tết mỡ	12x12 (6500TFE)		kg	20	
185.	Tết mỡ	14x14 (6500TFE)		kg	15	
186.	Tết mỡ	16x16 (6500TFE)		kg	5	

ST T	Tên vật tư	Quy cách – Thông số kỹ thuật	Hãng/ nước sản xuất	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
187.	Túi bóng đen	V=0,1m3		kg	60	
188.	Túi nilon	10kg		kg	60	
189.	Vải mộc trắng			m2	300	
190.	Vải ráp thô	A70		m2	5	
191.	Vít bắn tôn	M4x30 (túi 200 cái)		Túi	2	
192.	Vít bắn tôn	M4x50 (túi 200 cái)		Túi	2	
193.	Vít bắn tôn	M3x30 (Túi 200 cái)		túi	12	
194.	Vít bắn tôn	M4x40 (200 cái/túi)		túi	10	
195.	Vít tự khoan	M3x30 (túi 200 cái)		túi	10	
196.	Vít tự khoan	M4x50 (200 cái/túi)		túi	10	
197.	Vỏ bao dừa loại	(50kg)		cái	200	
198.	Xô nhựa có nắp	20L		Cái	2	
199.	Xô tôn mạ kẽm	loại 10 lít		cái	10	

Tiêu chí đánh giá tính hợp lệ của Hồ sơ báo giá cạnh tranh rút gọn
(Đính kèm Thư mời chào giá số 2524/NĐCP-KHDTVT ngày 23/06/2025)

STT	Các tiêu chí đánh giá			Ghi chú
	Nội dung	Yêu cầu	Kết luận	
1.	Tên vật tư, quy cách và tính hợp lệ của hàng hóa tương đương	- Đáp ứng đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật - Tài liệu kỹ thuật hàng tương đương/ thay thế; Văn bản xác nhận tương đương của hãng sản xuất; Bảng so sánh thông số kỹ thuật nếu chào giá bằng hàng tương đương/ thay thế -	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
2.	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Bản sao được chứng thực	Đạt	
		Bản photocopy không có chứng thực	Không đạt	
3.	Thư chào hàng và biểu giá chào hàng	- Do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký - Chào giá toàn bộ đơn hàng theo thư mời	Đạt	
		- Không do đại diện hợp pháp của nhà cung cấp ký - Không chào giá toàn bộ đơn hàng theo thư mời	Không đạt	
4.	Hiệu lực của Bản chào giá	≥ 60 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp Hồ sơ chào giá	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
5.	Thời gian thanh toán	- Thanh toán trong vòng 30 ngày sau khi bên B bàn giao đầy đủ hàng hóa, đạt yêu cầu kỹ thuật và có đủ chứng từ thanh toán cho bên A ; Hoặc theo hợp đồng được thỏa thuận và ký kết giữa hai bên - Không tạm ứng hợp đồng	Đạt	
		Tạm ứng hợp đồng hoặc không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
6.	Thời gian giao hàng (tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực)	giao hàng trong vòng 20 tính từ khi nhận được thông báo giao hàng bằng Văn bản hoặc Fax, thời gian thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
7.	Địa điểm giao hàng	Tại kho vật tư bên mua	Đạt	
		Không giao hàng tại kho bên mua	Không đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	

STT	Các tiêu chí đánh giá			Ghi chú
	Nội dung	Yêu cầu	Kết luận	
8.	Năm sản xuất hàng hóa	Sản xuất từ năm 2024 trở lại đây	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	
9.	Chứng từ thanh toán kèm theo	- Với hàng hóa nhập khẩu: Cung cấp CO, CQ bản công chứng dịch thuật tiếng Việt (CO do đơn vị có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp cho đơn vị nhập khẩu tại Việt Nam) hoặc thư bảo đảm của nhà phân phối chính hãng. Cấp bản công chứng dịch thuật tiếng Việt với các chứng từ không được viết bằng tiếng Việt . - Với hàng hóa sản xuất trong nước: Cấp Cam kết nguồn gốc xuất xứ và chất lượng hàng hóa, riêng các mục hàng có giá trị sau thuế từ 50 triệu trở lên yêu cầu cấp CQ của nhà sản xuất Trong trường hợp số lượng và mục hàng trên CO, CQ trùng với số lượng của Hợp đồng thì phải cung cấp bản gốc.	Đạt	
		Không đáp ứng yêu cầu trên	Không đạt	

BIỂU MẪU BẢN CHÀO GIÁ

ĐƠN CHÀO HÀNG

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)

Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Kính gửi: Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV – Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực – CTCP

Sau khi nghiên cứu Thư mời chào giá (TMCG) số hiệu mà chúng tôi đã nhận được, chúng tôi,.....(Ghi tên Nhà cung cấp), cam kết thực hiện đơn hàng (Ghi tên và số hiệu đơn hàng) theo đúng yêu cầu của TMCG với tổng số tiền là (Ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền) cùng với Bảng giá chào và các điều kiện thương mại kèm theo. Thời gian thực hiện hợp đồng(Ghi thời gian thực hiện tất cả các công việc theo yêu cầu của TMCG).

Chúng tôi cam kết:

1. Chỉ tham gia trong một Hồ sơ chào giá này.
2. Không đang trong quá trình giải thể, không bị kết luận đang lâm vào tình trạng phá sản hoặc nợ không có khả năng chi trả theo quy định của pháp luật.
3. Những thông tin kê khai trong Hồ sơ chào giá là trung thực. Nếu Hồ sơ chào giá của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi cam kết thực hiện theo đúng các quy định trong TMCG số(Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá).
4. Hồ sơ chào giá này có hiệu lực trong thời gianngày (Thời hạn có hiệu lực của báo giá tối thiểu là 30 ngày kể từ thời điểm hết hạn nộp báo giá được ghi trong bản yêu cầu), kể từ ngày(Ghi ngày, tháng, năm có thời điểm đóng thầu)

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp
(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

100
HMINH

BẢNG GIÁ CHÀO CỦA HÀNG HÓA

Ngày: (Điền ngày, tháng, năm ký đơn chào hàng)

Tên đơn hàng: (Ghi tên đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số hiệu đơn hàng: (Ghi số hiệu đơn hàng theo Thư mời chào giá)

Số TT (Theo thư mời)	Tên vật tư, hàng hóa	Quý cách – Thông số kỹ thuật		Đơn vị tính	Hãng/ nước sản xuất		Số lượng	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền trước thuế (VNĐ)	Thuế GTGT (VNĐ)		Thành tiền sau thuế (VNĐ)	Ghi chú
		Theo thư mời	Chào giá		Theo thư mời	Chào giá (ghi đầy đủ hãng và nước sản xuất)				8%	10%		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Hàng hóa thứ nhất.												
2	Hàng hóa thứ nhất.												
n	Hàng hóa thứ n												
		Tổng giá trị											

1. Giao hàng:

a) Thời gian giao hàng:

b) Địa điểm giao hàng: kho vật tư của Công ty tại Tổ 4, khu 4A, P.Cẩm Thịnh, TP. Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

c) Phương án cung cấp, vận chuyển hàng hóa:.....

2. Thanh toán:**3. Hàng hóa**

- Chất lượng: Hàng hóa phải mới 100%, chưa qua sử dụng, đúng quy cách, ký mã hiệu, đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.

- Hàng hóa được sản xuất năm (trở lại đây)

- Các giấy tờ chứng minh nguồn gốc, xuất xứ và chất lượng sản phẩm khi giao hàng: (Nhà cung cấp ghi rõ tên các loại giấy tờ).

4. Bảo hành (nếu có):**5. Hỗ trợ kỹ thuật, dịch vụ sau bán hàng (nếu có):****Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp**

(Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu)

(Ghi chú: ở cột số (11); (12): Nhà cung cấp ghi giá trị thuế GTGT bằng tiền VNĐ ở cột áp dụng thuế suất tương ứng với hàng hóa)